

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01.07.2016 đến 30.09.2016

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8-33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		732.219.431.434	475.421.914.925
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	210.542.801.703	193.893.219.947
111	1. Tiền		45.942.801.703	79.359.650.408
112	2. Các khoản tương đương tiền		164.600.000.000	114.533.569.539
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	167.500.000.000	52.500.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		167.500.000.000	52.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		301.939.397.947	211.306.884.432
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	191.812.356.227	124.225.565.504
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		11.930.546.613	45.734.063.024
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	105.847.707.313	41.347.255.904
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(7.651.212.206)	
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	33.730.325.017	13.737.963.823
141	1. Hàng tồn kho		33.730.325.017	13.737.963.823
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.506.906.767	3.983.846.723
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	1.671.482.700	1.248.071.098
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.15	14.581.645.783	2.582.742.466
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	2.253.778.284	153.033.159
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.579.938.613.733	2.718.640.003.968
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		285.419.199.086	327.089.836.926
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03		46.696.023.691
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	285.419.199.086	285.506.979.086
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		(5.113.165.851)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		491.479.206.699	534.900.540.005
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	461.204.957.387	505.578.993.141
222	- Nguyên giá		1.972.502.379.062	1.970.148.849.437
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(1.511.297.421.675)	(1.464.569.856.296)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	30.274.249.312	29.321.546.864
228	- Nguyên giá		71.823.452.980	69.956.452.980
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(41.549.203.668)	(40.634.906.116)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	215.570.336.446	219.632.877.010
231	- Nguyên giá		222.174.136.000	222.174.136.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.603.799.554)	(2.541.258.990)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	1.052.512.835.290	928.874.441.945
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.052.512.835.290	928.874.441.945
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	523.846.863.347	701.173.981.858
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		106.007.105.478	528.902.773.989
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		469.260.138.128	169.559.138.128
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(81.920.850.000)	(27.788.400.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.500.469.741	30.500.469.741
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.110.172.865	6.968.326.224
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	8.635.152.497	4.600.183.377
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20	125.851.877	125.851.877
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		219.579.982
268	4. Tài sản dài hạn khác		482.050.657	
269	5. Lợi thế thương mại	V.13	1.867.117.834	2.022.710.988
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.312.158.045.167	3.194.061.918.893

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

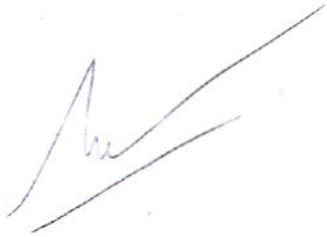
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.957.188.370.113	1.888.220.134.266
310	I. Nợ ngắn hạn		535.474.111.272	422.539.022.319
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	80.688.383.944	79.983.378.654
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.290.222.806	4.718.190.683
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	9.822.736.478	12.878.922.621
314	4. Phải trả người lao động		58.945.120.920	69.321.486.847
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	41.260.553.686	1.091.488.608
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	255.162.749.436	159.516.461.588
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	52.884.222.483	55.570.064.576
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		30.420.121.519	39.459.028.742
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		1.421.714.258.841	1.465.681.111.947
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.18	863.164.853.704	891.571.509.332
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	511.594.946.092	556.463.050.615
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20	46.954.459.045	17.646.552.000
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.354.969.675.054	1.305.841.784.627
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	1.354.969.675.054	1.305.841.784.627
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ		(609.600.000)	(609.600.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			1.337.714.213
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		21.700.275.478	21.688.716.432
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(962.213.225.876)	(1.008.434.703.751)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(1.008.855.322.555)	(1.059.501.968.235)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		46.642.096.679	51.067.264.484
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		133.142.615.452	128.910.047.733
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.312.158.045.167	3.194.061.918.893


Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/09/2016


Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng




Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	278.783.690.996	814.771.836.561
2. Các khoản giảm trừ	02		0	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp d/vụ	10		278.783.690.996	814.771.836.561
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	158.240.933.777	501.327.371.390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d/ vụ	20		120.542.757.219	313.444.465.171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	2.296.548.429	6.006.498.331
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	20.371.674.321	80.132.958.968
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.796.749.226	13.024.292.553
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		(20.444.397.134)	(117.638.743.410)
9. Chi phí bán hàng	25		0	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27	39.503.724.694	113.796.562.125
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.519.509.499	7.882.698.999
12. Thu nhập khác	31	VI.28	3.312.529.188	81.209.549.424
13. Chi phí khác	32	VI.29	711.458.944	1.820.693.352
14. Lợi nhuận khác	40		2.601.070.244	79.388.856.072
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.120.579.743	87.271.555.071
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.530.864.540	10.234.176.255
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31	9.655.100.000	29.307.907.045
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		31.934.615.203	47.729.471.771
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		29.486.624.066	42.693.288.281
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		2.447.991.137	5.036.183.490
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.32	136,33	197,38
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.32	136,33	197,38



Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/09/2016




Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 03 năm 2016

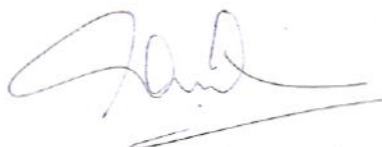
Mã số	Chi tiêu	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	87.271.555.071	64.062.550.934
	2. Điều chỉnh cho các khoản	256.031.373.027	
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	61.052.853.896	22.114.977.876
03	- Các khoản dự phòng	62.906.703.839	32.739.252.145
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	16.331.299	(41.181.453)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	124.624.689.892	37.036.636.512
06	- Chi phí lãi vay	7.430.794.101	4.515.318.930
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	343.302.928.098	160.427.554.944
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	182.769.936.829	205.247.732.133
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(12.686.262.362)	2.092.745.501
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	105.878.280.105	(210.628.899.141)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.731.572.841)	3.037.776.953
14	- Tiền lãi vay đã trả	(9.806.982.388)	(4.943.882.192)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.503.052.803)	(1.130.034.011)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	22.413.322.095	
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(344.772.985.716)	(9.045.163.161)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	276.863.611.017	145.057.831.026
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(116.467.395.767)	(41.693.150.361)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	3.114.769.803	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(309.773.569.539)	(47.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	193.909.732.093	184.966.415.344
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(271.654.404.846)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.363.645.059	2.099.070.573
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(221.852.818.351)	(173.782.069.290)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền thu từ đi vay	250.248.960.000	
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(290.223.052.221)	(33.764.562.792)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	1.621.602.488	(4.450.000)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(38.352.489.733)	(33.769.012.792)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	16.658.302.933	(62.493.251.056)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	193.893.219.947	256.345.289.550
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	(8.721.477)	41.181.453
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	210.542.801.703	193.893.219.947



Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/09/2016



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng




Võ Hoàng Giang

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển

3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuê hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí.

Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.



Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6 Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội	Đường Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận 2	Đường Bùi Văn Ba – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hội – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Cảng Hành Khách Tàu Biển	Số 3 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hội – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN Hải Phòng	Đường Đà Nẵng – Quận Ngô Quyền – Tp Hải Phòng
CN TT Kinh doanh Bất Động Sản	Số 218 - 220 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

6.2 Tại thời điểm 30/09/2016, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Lô CN 3.2F – KCN Đình Vũ - Quận Hải An – TP Hải Phòng.

Tại thời điểm 30/09/2016, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, số 3 Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 30/09/2016, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở công ty, Số 1 Trương Đình Hội – Quận 4 – Thành Phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2016, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 155 – Nguyễn Tất Thành – P.18 – Q.4 - TP Hồ Chí Minh. Tại

thời điểm 30/09/2016, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 1B-Trương Đình Hội-Quận 4-TP Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2016, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

6.3 Tại điểm 30/09/2016, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.

a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 481.093.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 823.864.978.167 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

6.4 Đầu tư dài hạn

Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Saig Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Công ty chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015, do đó không có số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Báo cáo Kết quả Kinh doanh Hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/09/2016.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 83/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCDN và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCDN “*V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa*” đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: “*Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản*

đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm”.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền mặt	2.249.381.390		1.843.345.434	
Tiền gửi không kỳ hạn	43.592.665.313		77.516.304.974	
Tiền đang chuyển	100.755.000			
Các khoản tương đương tiền	164.600.000.000		114.533.569.539	
Cộng	210.542.801.703		193.893.219.947	
02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	167.500.000.000		52.500.000.000	
Cộng	167.500.000.000		52.500.000.000	
03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn	191.812.356.227		124.225.565.504	
Phải thu các bên không liên quan	191.767.697.099		124.183.959.744	
Phải thu các bên liên quan(Xem TM 35)	44.659.128		41.605.760	
b) Dài hạn	46.696.023.691		46.696.023.691	
Phải thu các bên không liên quan			46.696.023.691	
Phải thu các bên liên quan(Xem TM 35)				
Cộng (a+b)	191.812.356.227		170.921.589.195	
<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép</i>	<i>63.630.337.500</i>		<i>63.630.337.500</i>	
04 . PHẢI THU KHÁC	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn	105.847.707.313		41.347.255.904	
Phải thu về cổ phần hóa	28.719.686.558		28.719.686.558	
Phải thu về tạm ứng	1.898.685.027		2.228.310.980	
Phải thu khác	75.229.335.728		10.399.258.366	
b) Dài hạn	285.419.199.086		285.506.979.086	
Ký quỹ dài hạn	142.720.000		230.500.000	
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249.907.680.000		249.907.680.000	
Trả thay cho CCI	35.368.799.086		35.368.799.086	
Cộng (a+b)	391.266.906.399		326.854.234.990	
05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)				
06 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Khoản mục	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a)Ngắn hạn	33.730.325.017		13.737.963.823	
Nguyên vật liệu	2.593.557.682		3.158.509.960	
Công cụ, dụng cụ	6.815.933.448		5.768.527.533	
Chi phí SXKD dở dang	23.602.705.989		4.805.555.932	
Hàng hóa	718.127.898		5.370.398	
b)Dài hạn			219.579.982	
Nguyên vật liệu			219.579.982	
Cộng(a+b)	33.730.325.017		13.957.543.805	

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.671.482.700	1.248.071.098
Chi phí trả trước khác	1.671.482.700	1.248.071.098
b) Dài hạn	8.635.152.497	4.600.183.377
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..	2.958.101.773	1.118.738.505
Lợi thế kinh doanh khi CPH	915.690.350	915.690.350
Chi phí thuê đất	3.280.102.954	1.206.739.296
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.481.257.420	1.359.015.226
Cộng (a + b)	10.306.635.197	5.848.254.475

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	53.041.446.221	16.876.911.521	38.095.238	69.956.452.980
Tăng trong kỳ		1.795.000.000	72.000.000	1.867.000.000
Do mua mới		1.795.000.000	72.000.000	1.867.000.000
Số cuối kỳ	53.041.446.221	18.671.911.521	110.095.238	71.823.452.980
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	24.721.645.961	15.895.164.935	18.095.220	40.634.906.116
Trích khấu hao trong kỳ	561.171.471	263.685.089	89.440.992	914.297.552
Số cuối kỳ	25.282.817.432	16.158.850.024	107.536.212	41.549.203.668
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	28.319.800.260	981.746.586	20.000.018	29.321.546.864
Số cuối kỳ	27.758.628.789	2.513.061.497	2.559.026	30.274.249.312

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	222.174.136.000
Số cuối kỳ	222.174.136.000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	2.541.258.990
- Khấu hao trong kỳ	4.062.540.564
Số cuối kỳ	6.603.799.554
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	219.632.877.010
Số cuối kỳ	215.570.336.446

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Số cuối kỳ	Số đầu năm
------------	------------

Mua sắm	32.781.818	1.256.500.000
Xây dựng cơ bản (XDCB)	1.052.480.053.472	927.617.941.945
Cộng	1.052.512.835.290	928.874.441.945
<i>Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XXDC lớn hơn 10%</i>		
<i>Khu hậu cần Hiệp Phước</i>	<i>27.330.444.315</i>	<i>25.740.132.515</i>
<i>Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	<i>1.019.626.554.612</i>	<i>897.573.876.817</i>
<i>Bến phao Soài rạp</i>		<i>935.812.637</i>

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP CSG - Hiệp phước	1.389.754.486	1.505.567.359
Công ty CP Kỹ thuật TM Dịch vụ CSG	162.872.806	176.445.540
Công ty CP Vận tải và DV Hàng Hải CSG	18.252.207	19.773.225
Công ty CP Dịch vụ Xếp dỡ CSG	296.238.336	320.924.864
Cộng	1.867.117.834	2.022.710.988

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả các bên không liên quan	74.238.102.926	75.993.404.283
Phải trả các bên liên quan(Xem TM 35)	6.450.281.018	3.989.974.371
Cộng	80.688.383.944	79.983.378.654

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Khoản thuế	10.143.146.996	93.456.736.962	110.547.670.855	-7.012.687.589
<i>Thuế GTGT</i>	<i>6.342.880.749</i>	<i>34.233.995.472</i>	<i>49.976.831.503</i>	<i>-9.399.955.282</i>
<i>Thuế TNDN</i>	<i>1.578.676.459</i>	<i>24.433.579.287</i>	<i>22.171.206.899</i>	<i>3.841.048.847</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>317.098.375</i>	<i>2.663.034.308</i>	<i>2.896.980.324</i>	<i>83.152.359</i>
<i>Thuế đất và tiền thuế đất</i>	<i>1.904.491.413</i>	<i>31.695.826.747</i>	<i>35.202.152.365</i>	<i>-1.601.834.205</i>
<i>Thuế khác</i>		<i>207.914.440</i>	<i>143.013.748</i>	<i>64.900.692</i>

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Lãi vay	3.217.310.165	
Chi phí phải trả khác	38.043.243.521	1.091.488.608
Cộng	41.260.553.686	1.091.488.608

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Cộng		

18 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
---------------------------	-------------------	-------------------

a) Ngắn hạn	255.162.749.436	159.516.461.588
Kinh phí công đoàn	1.171.775.177	1.360.091.352
Bảo hiểm xã hội	1.964.488.687	267.519.817
Bảo hiểm y tế	359.781.473	313.290.558
Bảo hiểm thất nghiệp	159.698.817	102.348.860
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.437.315.514	5.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	65.733.109.900	65.733.109.900
Phải trả khác	179.336.579.868	91.735.101.101
b) Dài hạn	863.164.853.704	891.571.509.332
Ký quỹ, ký cược	4.057.173.704	7.295.030.246
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599.000.000.000	599.000.000.000
Công ty PSA Singapore	249.907.680.000	249.907.680.000
Phải trả cho CC 1	10.200.000.000	35.368.799.086
Cộng (a+b)	1.118.327.603.140	1.051.087.970.920

19 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

20 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	125.851.877	125.851.877
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng</i>	125.851.877	125.851.877
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	46.954.459.045	17.646.552.000
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</i>	46.954.459.045	17.646.552.000

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65,45%	1.415.649.060.000	65,45%	1.415.649.060.000
Vốn góp của Cổ đông	34,55%	747.300.550.000	34,55%	747.300.550.000
Cộng	100%	2.162.949.610.000	100%	2.162.949.610.000

c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

Vốn góp đầu kỳ	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Vốn góp tăng trong kỳ	2.162.949.610.000
Vốn góp giảm trong kỳ	
Vốn góp cuối kỳ	2.162.949.610.000

d Cổ phiếu

Số cuối kỳ Số đầu năm

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216.294.961	216.294.961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
e Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	21.688.716.432	14.084.740.765
Cộng	21.688.716.432	14.084.740.765
22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2.818.241.959	2.818.241.959
<i>Nguyên vật liệu không dùng</i>	<i>2.818.241.959</i>	<i>2.818.241.959</i>
4. Nợ khó đòi đã xử lý	98.855.430	98.855.430
5. Ngoại tệ (USD)	139.827,8	307.184,80
VI THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.		
23 DOANH THU		Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
Với các bên không liên quan		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng		225.475.351.977
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1.812.838.181
Hoạt động xây lắp		7.519.777.730
Hoạt động khác		26.199.728.106
Với các bên liên quan (Xem TM 35)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		17.775.995.002
Cộng		278.783.690.996
24 GIÁ VỐN		Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng		132.764.975.664
Hoạt động kinh doanh bất động sản		761.429.338
Hoạt động xây lắp		6.908.462.507
Hoạt động khác		17.806.066.268
Cộng		158.240.933.777
25 DOANH THU TÀI CHÍNH		Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2.255.125.959
Cổ tức lợi nhuận được chia		17.500.000
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		23.922.470
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng		2.296.548.429

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
Lãi tiền vay	2.796.749.226
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	850.425.095
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	16.724.500.000
Cộng	20.371.674.321
27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
Chi phí nhân viên quản lý	29.243.670.428
Chi phí QLDN khác	10.208.189.881
Chi phí dự phòng	
Lợi thế Thương hiệu khi cổ phần hóa	
Lợi thế thương mại phân bổ	51.864.385
Cộng	39.503.724.694
28 . THU NHẬP KHÁC	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
Thu nhập thanh lý tài sản	1.731.363.640
Thu nhập khác	1.581.165.548
Cộng	3.312.529.188
29 . CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
Chi phí khác	711.458.944
Cộng	711.458.944
30 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.530.864.540
Cộng	3.530.864.540
31 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải	9.655.100.000
Cộng	9.655.100.000
32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
Lợi nhuận sau thuế	29.486.624.066
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	216.294.961
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	136,33

33 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016
Chi phí nguyên vật liệu	18.955.423.111
Chi phí nhân công	128.048.444.026
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.913.435.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.891.314.786
Chi phí bằng tiền khác	4.936.040.837
Cộng	197.744.658.471

34 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và tương đương tiền	210.542.801.703	193.893.219.947
Phải thu ngắn hạn khách hàng	191.812.356.227	124.225.565.504
Phải thu dài hạn khách hàng		46.696.023.691
Phải thu ngắn hạn khác	105.847.707.313	41.347.255.904
Phải thu dài hạn khác	285.419.199.086	285.506.979.086
Các khoản đầu tư tài chính	773.267.713.347	781.462.381.858
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(81.920.850.000)	(27.788.400.000)
Dự phòng nợ phải thu dài hạn		(5.113.165.851)
Cộng	1.484.968.927.676	1.440.229.860.139
Công nợ tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	52.884.222.483	55.570.064.576
Phải trả ngắn hạn người bán	80.688.383.944	79.983.378.654
Phải trả ngắn hạn khác	255.162.749.436	159.516.461.588
Phải trả dài hạn khác	863.164.853.704	891.571.509.332
Chi phí phải trả ngắn hạn	41.260.553.686	1.091.488.608
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	511.594.946.092	556.463.050.615
Cộng	1.804.755.709.345	1.744.195.953.373

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán	79.983.378.654		79.983.378.654
Chi phí phải trả	1.091.488.608		1.091.488.608
Phải trả khác	159.516.461.588	891.571.509.332	1.051.087.970.920
Vay và nợ thuê tài chính	55.570.064.576	556.463.050.615	612.033.115.191
Cộng	296.161.393.426	1.448.034.559.947	1.744.195.953.373
Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	52.884.222.483	511.594.946.092	564.479.168.575
Phải trả người bán	80.688.383.944		80.688.383.944
Chi phí phải trả	41.260.553.686		41.260.553.686
Phải trả, phải nộp khác	255.162.749.436	863.164.853.704	1.118.327.603.140
Cộng	429.995.909.549	1.374.759.799.796	1.804.755.709.345

THÔNG TIN BỔ SUNG

VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

2 . Số tiền thực vay trong kỳ	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2016
Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường	250.248.960.000
Cộng	250.248.960.000
3 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2016
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	290.223.052.221
Cộng	290.223.052.221

35 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch với các bên liên quan

a1 . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/07/2016
		đến 30/09/2016
Công ty LD Dịch vụ		
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	17.573.524.846
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	86.243.457
Công ty TNHH		
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	116.226.699
Cộng		17.775.995.002

a2 . Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/07/2016
		đến 30/09/2016
Công ty TNHH		
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	10.496.437.698
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	374.410.893
Cộng		10.870.848.591

b . SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu

Tên công ty	Mối quan hệ	30/09/2016	01/01/2016
--------------------	--------------------	-------------------	-------------------

Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh		41.605.760
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	44.659.128	
Cộng		44.659.128	41.605.760

b2 . Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	30/09/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	5.907.884.451	2.693.457.233
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	204.755.135	958.875.706
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	337.641.432	337.641.432
Cộng		6.450.281.018	3.989.974.371

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả,
kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/07/2016 đến 30/09/2016

Chỉ tiêu	Bà Rịa Vũng tàu	Hải phòng	Tổng cộng
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.604.794.885	2.631.131.504	20.235.926.389
Khấu hao và chi phí phân bổ	15.766.218.799	3.042.250.621	18.808.469.420
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.838.576.086	(411.119.117)	1.427.456.969
Lãi (lỗ) tài chính	63.811.116	49.466.241	113.277.357
Lãi (Lỗ) hoạt động khác	15.000	-	15.000
Lợi nhuận trước thuế	1.902.402.202	(361.652.876)	1.540.749.326
Tổng Tài sản bộ phận	124.430.231.121	11.615.573.175	136.045.804.296
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh doanh)	9.149.326.739	7.589.532.476	16.738.859.215

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/09/2016.

Công ty chuyển sang mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015, do đó không có số liệu so sánh cho các Chỉ tiêu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

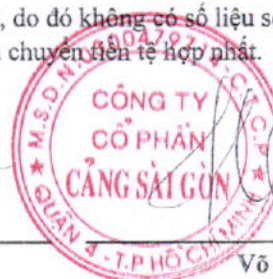
Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/09/2016

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Võ Hoàng Giang

Tổng Giám đốc



PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	30/09/2016			01/01/2016		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm						
	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc (Tân Thuận 2)				1.007.493.818	(1.007.493.818)	
	CN Tổng Xây dựng Đường thủy (XN XDCT)	1.040.829.543	(1.040.829.543)		1.040.829.543	(1.040.829.543)	
	Công ty Cổ phần chăm sóc người cao tuổi (XN XDCT)	426.542.685	(426.542.685)		626.542.685	(438.579.879)	187.962.806
	CN Cty CP Thép POMINA	337.641.432	(337.641.432)		337.641.432	(236.349.002)	101.292.430
	CÔNG TY TN MTV TM VÀ XN	14.384.500	(14.384.500)				
	Công Ty Cổ Phần TM Đức thọ	18.681.222	(18.681.222)				
	Công Ty Cổ Phần TM Viễn Đông	37.398.484	(37.398.484)				
	Công Ty TNHH Ngôi Sao Phương	20.975.000	(20.975.000)				
	Công Ty TNHH TM DV VT CHẢ	11.000.000	(11.000.000)				
	Công Ty TNHH Hải AN	31.804.500	(31.804.500)				
	Công Ty TNHH VTB &TM VIỆT	30.000.000	(28.070.000)				
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm						
	Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam (VP cảng)	793.180.562	(675.656.580)	117.523.982	793.180.562	(567.253.085)	225.927.477
	Công ty TNHH Ánh Kim	350.024.450	(244.281.170)	105.743.280	167.260.100	(117.082.070)	50.178.030
	Công ty TNHH TM Dịch vụ Thiên Nhiên	36.717.100	(18.358.550)	18.358.550	36.717.100	(18.358.550)	18.358.550
3	Nợ quá hạn trên 1 năm						

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	30/09/2016			01/01/2016		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Nam Triệu	11.962.620.663	(3.401.753.933)	8.560.866.730	9.394.579.987	(1.433.524.023)	7.961.055.964
	Công ty TNHH Ánh Kim				182.764.350	(91.382.175)	91.382.175
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68.000.000	(34.000.000)	34.000.000			
	Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ly	1.785.299.994	(961.561.007)	823.738.987			
	Công ty TNHH Quảng An	278.200.000	(155.040.000)	123.160.000			
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm						
	Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Song Phan	288.208.600	(33.353.700)	254.854.900			
	Công ty XNK Hải Hoa	51.600.000	(15.480.000)	36.120.000			
	Công ty TNHH Pha Lê Việt Tiếp	201.541.000	(3.066.000)	198.475.000			
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	188.420.000	(34.776.000)	153.644.000			
	Công ty Cổ Phần Giấy Thăng	230.900.000	(9.870.000)	221.030.000			
	Công ty TNHH Dương Giang	1.971.090.000	(19.422.000)	1.951.668.000			
	Công ty CP Đồng Tâm Miền		(79.500)	(79.500)			
	Công ty TNHH May số 5	93.508.000	(77.186.400)	16.321.600			
	TỔNG CỘNG	20.268.567.735	(7.651.212.206)	9.660.231.529	13.587.009.577	(4.950.852.145)	8.636.157.432

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	963.081.438.244	485.322.133.729	474.059.619.163	19.378.577.563	28.307.080.738	1.970.148.849.437
2	Tăng trong kỳ	380.247.554	1.450.000.000	10.393.600.000	2.357.104.000		14.580.951.554
	- Do mua sắm, xây mới	380.247.554	1.450.000.000	10.393.600.000	2.357.104.000		14.580.951.554
	- Tăng khác						
3	Giảm trong kỳ	5.498.182.800	393.247.495	6.335.991.634			12.227.421.929
	- Do thanh lý, nhượng bán	5.498.182.800	393.247.495	6.335.991.634			12.227.421.929
	- Giảm khác						
4	Số cuối kỳ	957.963.502.998	486.378.886.234	478.117.227.529	21.735.681.563	28.307.080.738	1.972.502.379.062
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	677.395.092.059	386.361.603.464	370.581.348.561	12.914.038.322		1.464.569.856.296
2	Tăng trong kỳ	19.653.702.029	17.394.858.373	17.653.302.764	1.239.680.508	771.197.712	56.712.741.386
	- Giảm khác						
3	Giảm trong kỳ	4.127.311.762	686.666.341	5.171.197.904			9.985.176.007
	- Do thanh lý, nhượng bán	4.127.311.762	686.666.341	5.171.197.904			9.985.176.007
	- Giảm khác						
4	Số cuối kỳ	692.921.482.326	403.069.795.496	383.063.453.421	14.153.718.830	18.088.971.602	1.511.297.421.675
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	285.686.346.185	98.960.530.265	103.478.270.602	6.464.539.241	10.989.306.848	505.578.993.141
2	Số cuối kỳ	265.042.020.672	83.309.090.738	95.053.774.106	7.581.962.733	10.218.109.136	461.204.957.387

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	30/09/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng trong kỳ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
12.1 Đầu tư vào						
Công ty liên doanh, liên kết	528.902.773.989		106.007.105.479	1.632.460.530.156		528.902.773.989
a) Công ty liên doanh	227.123.264.306		105.507.105.479	1.332.459.530.156		227.123.264.306
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	169.945.878.631		45.675.740.203	804.567.623.847		169.945.878.631
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA				481.093.320.000		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	41.180.009.902		41.154.527.461	34.198.586.309		41.180.009.902
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	15.997.375.773		18.676.837.814	12.600.000.000		15.997.375.773
b) Công ty Liên kết	301.779.509.683		500.000.000	300.001.000.000		301.779.509.683
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông	301.779.509.683			300.001.000.000		301.779.509.683
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tân Hưng Phúc			300.000.000			
Công ty Cổ phần TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre			200.000.000			
12.2 Đầu tư						
góp vốn vào đơn vị khác	469.260.138.128	-53.132.450.000	416.127.688.128	169.559.138.128	-27.788.400.000	141.770.738.128
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166.684.573.980	(53.132.450.000)	113.552.123.980	166.684.573.980	(27.788.400.000)	138.896.173.980
Công ty TNHH Lai Dất Tàu biển	2.074.564.148		2.074.564.148	2.074.564.148		2.074.564.148
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông	300.001.000.000		300.001.000.000			

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	30/09/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng trong kỳ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Logictis Tân Thuận Phong	500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tân Hưng Phúc				300.000.000		300.000.000

12.3 Đầu tư

nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.500.469.741	1.000.000.000	29.500.469.741	30.500.469.741	30.500.469.741
a) Đầu tư cổ phiếu	24.482.649.741		24.482.649.741	24.482.649.741	24.482.649.741
Ngân hàng Hàng Hải Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	22.750.673.323		22.750.673.323	22.750.673.323	22.750.673.323
Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn	1.111.976.418		1.111.976.418	1.111.976.418	1.111.976.418
b) Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi	6.017.820.000		5.017.820.000	6.017.820.000	6.017.820.000
Công ty Cổ phần Bóng đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại và Dịch vụ Cảng	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780.000.000		780.000.000	780.000.000	780.000.000
Công ty Cp XNK& DV CSG	627.000.000		627.000.000	627.000.000	627.000.000
Ngân hàng Hàng Hải	2.610.820.000		2.610.820.000	2.610.820.000	2.610.820.000
CỘNG(12.1+12.2+12.3)	1.028.663.381.858	(52.132.450.000)	551.635.263.348	1.832.520.138.025	(27.788.400.000)

PHỤ LỤC SỐ: 04

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	30/09/2016		Phát sinh từ 01/01/2016 - 30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	52.884.222.483	52.884.222.483	61.762.005.912	64.447.848.005	55.570.064.576	55.570.064.576
Nợ dài hạn đến hạn trả	52.884.222.483	52.884.222.483	61.762.005.912	64.447.848.005	55.570.064.576	55.570.064.576
Ngân hàng BangKok				38.880.000.000	38.880.000.000	38.880.000.000
Ngân hàng TM Hàng Hải			3.096.630.000	5.159.700.000	2.063.070.000	2.063.070.000
Ngân hàng TMCP An Bình	38.996.910.000	38.996.910.000	45.325.800.000	19.828.890.000	13.500.000.000	13.500.000.000
Ngân hàng thế giới (WB)	1.126.994.576	1.126.994.576	563.497.288	563.497.288	1.126.994.576	1.126.994.576
NH Phát triển Châu Á (ADB)	12.760.317.907	12.760.317.907	12.776.078.624	15.760.717		
b VAY DÀI HẠN	511.594.946.092	511.594.946.092	231.806.574.933	276.674.679.456	556.463.050.615	556.463.050.615
NH Phát triển Châu Á (ADB)	255.206.358.804	255.206.358.804	36.774.933	13.164.842.168	268.334.426.039	268.334.426.039
Ngân hàng thế giới (WB)	563.497.288	563.497.288		563.497.288	1.126.994.576	1.126.994.576
Ngân hàng BangKok				233.280.000.000	233.280.000.000	233.280.000.000
Ngân hàng TM Hàng Hải				3.096.630.000	3.096.630.000	3.096.630.000
Ngân hàng TMCP An Bình	255.825.090.000	255.825.090.000	231.769.800.000	26.569.710.000	50.625.000.000	50.625.000.000
Cộng (a+b)	564.479.168.575	564.479.168.575	293.568.580.845	341.122.527.461	612.033.115.191	612.033.115.191

21. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 05

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch tỉ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	2.162.949.610.000	(609.600.000)	1.337.714.213	21.688.716.432	(1.008.434.703.751)	128.910.047.733	1.305.841.784.627
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	52.969.308.276	5.747.615.452	58.716.923.728
- Tăng vốn trong kỳ					-		-
- Lãi trong kỳ này					31.934.615.203		31.934.615.203
- Tăng khác					-		-
- Tăng do hợp nhất kỳ này			-		21.034.693.073	5.747.615.452	26.782.308.525
3. Số giảm trong kỳ	-	-		(11.559.046)	6.747.830.401	1.515.047.733	9.589.033.301
- Phân phối lợi nhuận					1.255.615.142		1.255.615.142
- Giảm khác					828.418.553		828.418.553
- Giảm do hợp nhất			1.337.714.213	(1.095.377.792)	-	1.515.047.733	1.757.384.154
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát				1.083.818.746	4.663.796.706		5.747.615.452
4. Số cuối kỳ	2.162.949.610.000	(609.600.000)	1.337.714.213	21.700.275.478	(962.213.225.876)	133.142.615.452	1.354.969.675.054